

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No **679**/2022/TB-SSIAM-NVQ**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: *Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 17/05/2022
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

*Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	2.600	4,2%
2	BVH	100	0,3%
3	CTG	800	1,1%
4	DGC	100	1,1%
5	DIG	200	0,6%
6	FPT	900	4,9%
7	GEX	500	0,6%
8	GMD	300	0,9%
9	HCM	200	0,3%
10	HDB	1.600	2,1%
11	HPG	2.800	5,9%
12	HSG	400	0,5%
13	IDC	200	0,5%
14	KBC	400	0,8%
15	KDC	100	0,3%
16	KDH	400	0,9%
17	LPB	1.400	1,1%
18	MBB	2.400	3,4%
19	MSB	1.500	1,6%
20	MSN	600	3,2%
21	MWG	500	3,6%
22	NLG	200	0,5%
23	NVL	700	3,1%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	OCB	800	0,8%
25	PDR	300	1,0%
26	PLX	100	0,2%
27	PNJ	200	1,1%
28	POW	600	0,4%
29	PVD	200	0,2%
30	PVS	200	0,3%
31	SBT	300	0,3%
32	SHB	2.500	1,8%
33	SSB	1.400	2,8%
34	SSI	800	1,3%
35	STB	2.000	2,2%
36	TCB	2.600	4,9%
37	TCH	400	0,3%
38	THD	300	1,4%
39	TPB	1.000	1,8%
40	VCB	600	2,6%
41	VCI	200	0,4%
42	VHC	100	0,5%
43	VHM	1.500	5,8%
44	VIB	1.300	1,9%
45	VIC	1.500	6,7%
46	VJC	300	2,2%
47	VND	1.000	1,3%
48	VNM	900	3,5%
49	VPB	3.600	6,1%
50	VRE	1.000	1,5%
II	Tiền/Cash(VND)	95.555.646	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.621.955.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.717.510.646
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	95.555.646

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế trương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	27.300	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	31.050	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BVH	47.900	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	VCB	74.200	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
5	ACB	27.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	FPT	93.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MBB	24.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	MSB	18.250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	MWG	123.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	PNJ	98.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	TCB	32.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
12	VIB	25.550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
13	VPB	29.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 17/05/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 16/05/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	15.700.000,00	15.700.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	17.000,00	17.000,00	0,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	269.649.171.502,00	271.559.573.796,00	-1.910.402.294,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.717.510.646,00	1.729.678.813,00	-12.168.167,00
của 1 CCQ/ per Share	17.175,10	17.296,78	-121,68
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.058,22	1.958,77	99,45

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/05/2022

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/05/2022

Đại diện tổ chức *Quỳnh*
Organization representative



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC